

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY CP VẬT
TƯ HẬU GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG
DN: G=VN, L=CẦN THƠ, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ
HẬU GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
1900506679, E=VATTUHAUGIANG@HCM.VNN.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-28 15:33:39

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495,555,434,926	426,031,208,548
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17,602,090,457	28,078,227,368
Tiền	111		17,602,090,457	28,078,227,368
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,776,001,645	88,690,183,645
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.6	68,776,001,645	88,690,183,645
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214,105,850,463	203,126,779,706
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	130,966,621,701	88,844,932,313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3.1	2,093,449,645	3,927,345,701
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	105,527,173,495	131,613,465,438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(24,481,394,378)	(21,258,963,746)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	185,350,439,905	103,545,402,819
Hàng tồn kho	141		185,515,893,378	104,131,922,905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(165,453,473)	(586,520,086)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		9,721,052,456	2,590,615,010
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9.1	1,748,726,980	660,932,148
Thuế GTGT được khấu trừ	162		7,972,325,476	1,744,034,905
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	185,647,957
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260,402,431,707	267,306,872,773
Các khoản phải thu dài hạn	210		30,555,435,000	30,555,435,000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3.2	59,431,050,000	59,431,050,000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215		840,000,000	840,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	5.5	(29,715,615,000)	(29,715,615,000)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định	220		99,693,700,491	104,294,308,371
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	23,536,714,846	27,319,510,036
Nguyên giá	222		71,825,503,508	76,386,513,368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,288,788,662)	(49,067,003,332)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	76,156,985,645	76,974,798,335
Nguyên giá	228		93,013,926,322	93,013,926,322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,856,940,677)	(16,039,127,987)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng t	233		-	-
Nguyên giá	234		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	240	5.12	6,683,050,414	6,917,978,332
Nguyên giá	241		13,926,703,096	13,926,703,096
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7,243,652,682)	(7,008,724,764)
Tài sản dở dang dài hạn	250		69,564,815	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		69,564,815	-
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.7	120,485,883,000	120,477,950,108
Đầu tư vào công ty con	261		120,485,883,000	120,485,883,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	(7,932,892)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		2,914,797,987	5,061,200,962
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9.2	2,914,797,987	5,061,200,962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		755,957,866,633	693,338,081,321

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		590,350,963,443	537,664,397,311
Nợ ngắn hạn	310		500,956,440,253	433,866,386,038
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	127,249,670,556	80,946,601,765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	14,998,603,601	20,335,722,014
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	1,568,199,074	2,277,318,019
Phải trả người lao động	315		5,619,368,028	6,783,403,386
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	7,275,725,753	629,115,629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		392,777,776	630,252,525
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17.1	7,255,152,935	9,704,385,493
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18.1	332,786,158,384	309,277,366,087
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	3,810,784,146	3,282,221,120
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	330		89,394,523,190	103,798,011,273
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.17.2	1,409,000,000	1,319,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18.2	87,985,523,190	102,479,011,273
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165,606,903,190	155,673,684,010
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	165,606,903,190	155,673,684,010
Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,370,480,000	96,380,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,370,480,000	96,380,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		622,500,000	622,500,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	20,027,951,362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,613,923,190	38,642,622,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	10,783,188,854
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15,613,923,190	27,859,433,794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		755,957,866,633	693,338,081,321

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng

MAI BẢO NGỌC
Người đại diện pháp luật
TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2026
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

				Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	549,181,527,845	548,116,626,964	1,599,121,568,483	1,549,108,715,866
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	256,981,546	187,080,835	463,024,058	232,315,379
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	548,924,546,299	547,929,546,129	1,598,658,544,425	1,548,876,400,487
Giá vốn hàng bán	11	522,994,423,996	527,022,476,743	1,514,952,881,510	1,495,121,643,282
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25,930,122,303	20,907,069,386	83,705,662,915	53,754,757,205
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	13,283,558,540	10,429,171,281	19,735,734,094	25,638,127,737
Chi phí tài chính	23	8,656,871,767	8,598,350,612	24,556,175,036	19,616,300,632
Trong đó: chi phí đi vay	24	8,048,055,295	7,973,089,921	22,584,714,692	17,809,082,765
Chi phí bán hàng	25	14,196,404,310	11,358,445,058	39,884,646,569	29,720,671,007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,266,607,500	17,323,443,282	21,624,170,217	28,961,343,095
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10,093,797,266	(5,943,998,285)	17,376,405,187	1,094,570,208
Thu nhập khác	31	152,129,163	14,315,540,900	2,375,373,838	18,540,986,672
Chi phí khác	32	100,614	461,704,597	89,808,838	51,103,957
Lợi nhuận khác	40	152,028,549	13,853,836,303	2,285,565,000	18,489,882,715
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,245,825,815	7,909,838,018	19,661,970,187	19,584,452,923
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	142,150,621	2,822,133,506	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10,245,825,815	7,767,687,397	16,839,836,681	19,584,452,923

LÂM ANH THU
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Người đại diện pháp luật
TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		19,661,970,187	19,584,452,923
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3,807,091,586	3,666,092,663
Các khoản dự phòng	03		2,793,431,127	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(16,675,373,411)	(21,699,683,126)
Chi phí lãi vay	06		22,584,714,692	17,809,082,765
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32,171,834,181	19,359,945,225
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,244,144,003)	(80,067,223,109)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81,383,970,473)	(86,967,282,898)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37,541,476,806	91,014,159,422
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,058,608,143	(4,060,233,475)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí lãi vay đã trả	14		(17,137,271,269)	(17,809,082,765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,941,962,354)	(1,628,079,674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	270,602,017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51,935,428,969)	(79,887,195,257)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(109,162,835)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3,231,481,482	18,976,038,960
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,764,495,448)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		22,700,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,490,611,609	21,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37,548,434,808	39,976,038,960

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,800,000,000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1,450,546,380,389	1,414,566,575,323
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1,441,531,076,175)	(1,385,989,894,851)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,904,446,964)	(4,547,632,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,910,857,250	24,029,048,248
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,476,136,911)	(15,882,108,049)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28,078,227,368	41,539,587,245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	17,602,090,457	25,657,479,196




LÂM ANH THƯ
Người lập biểu


LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng


MAI BẢO NGỌC
Người đại diện pháp luật
TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 là 149.370.480.000 VND tương đương 14.937.048 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các
- cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty**Công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hòa Lưu, TP Cần Thơ, Việt Nam.	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81.80%	81.80%	81.80%
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh Bê tông tươi, bê tông đúc sẵn, gạch bê tông, bê tông nhẹ; Kinh doanh vật liệu xây dựng	81.80%	81.80%	81.80%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100.00%	100.00%	100.00%

(*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng (*)	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long (**)	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Kiên Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco Tiền Giang	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam

- (*) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 05 năm 2026.
- (**) Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 07 năm 2026.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

Các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 118 người).

1.8 Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HAM theo Quyết định số 616/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 08 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 08 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực tế/đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng Báo cáo tình hình tài chính quý 3 năm 2026

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ tổn thất suy giảm giá trị.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2026.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Công ty cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	561,181,566	711,222,760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,040,908,891	27,367,004,608
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	2,819,130,836	11,685,403,005
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	3,888,703,890	7,226,719,389
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	9,595,443,255	7,671,994,494
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Sóc Trăng	120,419,560	1,011,372
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	552,630	102,847
Các ngân hàng khác	616,658,720	781,773,501
	17,602,090,457	28,078,227,368

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	2,642,887,327	-	26,900,748	-
Công ty TNHH Đại Việt	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4,373,930,824	(4,373,930,824)	4,373,930,824	(4,373,930,824)
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	7,215,294,704	-	6,884,929,102	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3,859,138,088	(3,859,138,088)	3,859,138,088	(3,859,138,088)
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2,579,204,578	(2,579,204,578)	2,579,204,578	(2,579,204,578)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL	10,315,607,020	-	1,590,155,726	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	9,916,626,985	-	9,903,439,080	-
Các khách hàng khác	90,063,932,175	(13,669,120,888)	59,627,234,167	(10,446,690,256)
	130,966,621,701	(24,481,394,378)	88,844,932,313	(21,258,963,746)

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2026 là ngắn hạn với số tiền là 130.966.621.701 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn**5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán khác		
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	958,254,701	1,011,004,934
Công ty TNHH Thép Tây Đô	280,391,159	678,632,320
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	1,651,992,356
Các nhà cung cấp khác	854,803,785	585,716,091
	2,093,449,645	3,927,345,701

5.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59,431,050,000	(29,715,615,000)	59,431,050,000	(29,715,615,000)
	59,431,050,000	(29,715,615,000)	59,431,050,000	(29,715,615,000)

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m² = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu và phải thu tiền cổ tức	333,909,400	-	1,264,308,425	-
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75,424,208,000	-	75,363,008,000	-
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	6,139,738,145	-	8,619,752,243	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	-	-	25,000,000,000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn khác	2,507,000,000	-	2,507,000,000	-
Tạm ứng	17,057,154,179	-	16,379,162,257	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4,065,163,771	-	2,480,234,513	-
	105,527,173,495	-	131,613,465,438	-

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Công ty. Ngày 16 tháng 06 năm 2026, Công ty nhận được thông báo số 225/TBVPUB về kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Lê Công Lý tại buổi làm việc với Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang về dự án "Tổ hợp sản xuất vật liệu xây dựng và dịch vụ logistics" tại xã Long Phú đồng ý triển khai thực hiện dự án nêu trên, đảm bảo khả thi, đúng quy hoạch và đúng quy định pháp luật, giao các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện, Công ty sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.5 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Các đối tượng khác	1,502,314,915	1,051,620,441	626,729,544	438,710,681
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Các đối tượng khác	2,003,080,575	1,001,540,288	2,951,359,755	1,475,679,878
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59,431,050,000	29,715,435,000	59,431,050,000	29,715,435,000
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	2,141,156,477	642,346,943	1,167,485,241	350,245,572
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2,579,204,578	-	2,579,204,578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2,012,478,347	-	2,012,478,347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3,859,138,088	-	3,859,138,088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4,373,930,824	-	4,373,930,824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1,114,320,061	-	1,114,320,061	-
Các đối tượng khác	7,591,278,185	-	4,838,953,439	-
	86,607,952,050	32,410,942,672	82,954,649,877	31,980,071,131

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	(21,258,963,746)	(29,715,615,000)	(50,974,578,746)
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	(3,222,430,632)	-	(3,222,430,632)
Số dư cuối kỳ	(24,481,394,378)	(29,715,615,000)	(54,197,009,378)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Dự phòng	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	67,500,000,000	67,500,000,000	-	80,735,504,552	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,276,001,645	1,276,001,645	-	2,254,679,093	-
Cho vay các tổ chức khác	-	-	-	5,700,000,000	-
	68,776,001,645	68,776,001,645	-	88,690,183,645	-

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Số cuối kỳ VND
Ngắn hạn	
Ngân hàng BIDV	23,500,000,000
Ngân hàng PVbank	13,000,000,000
Ngân hàng Vietcombank	15,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank Tây Đô	8,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	8,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,276,001,645
	68,776,001,645

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Bé Tổng Hamaco (i)	79,485,883,000	79,485,883,000	-	79,485,883,000
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro (ii)	7,000,000,000	7,000,000,000	-	7,000,000,000
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco (iii)	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (iv)	4,000,000,000	4,000,000,000	-	3,992,067,108
	120,485,883,000	120,485,883,000	-	120,477,950,108
				(7,932,892)

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bé Tổng Hamaco 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 6.953.114 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ (số đầu năm là 6.929.744 cổ phiếu, tương đương 81,80% vốn điều lệ).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 01 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.8 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	176,686,222,273	(165,453,473)	104,131,922,905	(586,520,086)
Hàng mua đi đường	8,829,671,105			
	185,515,893,378	(165,453,473)	104,131,922,905	(586,520,086)

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối kỳ được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ dài hạn**5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	102,317,585	205,951,755
Chi phí thuê kho	80,914,367	-
Chi phí sửa chữa	343,722,436	127,540,399
Chi phí bảo hiểm	67,819,291	153,444,643
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,153,953,301	173,995,351
	1,748,726,980	660,932,148

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	31,957,911	73,046,664
Chi phí sửa chữa	2,801,228,965	4,816,810,930
Các chi phí trả trước dài hạn khác	81,611,111	171,343,368
	2,914,797,987	5,061,200,962

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.10	Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày đầu năm	41,261,237,900	1,465,874,789	32,911,382,228 (4,561,009,860)	37,543,636	710,474,815	76,386,513,368 (4,561,009,860)
Thanh lý, nhượng bán						
Vào ngày cuối kỳ	41,261,237,900	1,465,874,789	28,350,372,368	37,543,636	710,474,815	71,825,503,508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày đầu năm	24,497,073,381	915,874,789	23,268,781,051	37,543,636	347,730,475	49,067,003,332
Khấu hao trong kỳ	1,203,402,402	45,000,000	1,417,623,701 (3,492,967,628)	-	48,726,855	2,714,752,958 (3,492,967,628)
Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	
Vào ngày cuối kỳ	25,700,475,783	960,874,789	21,193,437,124	37,543,636	396,457,330	48,288,788,662
Giá trị còn lại						
Vào ngày đầu năm	16,764,164,519	550,000,000	9,642,601,177	-	362,744,340	27,319,510,036
Vào ngày cuối kỳ	15,560,762,117	505,000,000	7,156,935,244	-	314,017,485	23,536,714,846
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày đầu năm	15,150,259,270	865,874,789	8,906,190,991	37,543,636	320,660,000	25,280,528,686
Vào ngày cuối kỳ	15,305,452,694	865,874,789	14,157,371,718	37,543,636	320,660,000	30,686,902,837
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày đầu năm	-	-	974,597,957	-	-	974,597,957
Vào ngày cuối kỳ	-	-	805,917,545	-	-	805,917,545

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 805.917.545 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>			
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	41,261,237,900	25,700,475,783	15,560,762,117
<i>Máy móc và thiết bị</i>			
Các máy móc và thiết bị khác	1,465,874,789	960,874,789	505,000,000
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>			
Các phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	28,350,372,368	21,193,437,124	7,156,935,244
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>			
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	37,543,636	37,543,636	-
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>			
Tài sản cố định hữu hình khác	710,474,815	396,457,330	314,017,485
	71,825,503,508	48,288,788,662	23,536,714,846

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Giá thanh lý VND
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>				
Xe tải cầu 4,80 tấn Hino 65C 08467	1,247,524,909	1,247,524,909	-	648,148,148
Xe tải cầu 15,65 tấn Hino 65C- 15894	1,775,729,591	1,603,089,215	172,640,376	1,268,518,519
Xe tải cầu 7 tấn HINO 95C - 05913 (65H-02581)	1,537,755,360	642,353,504	895,401,856	1,314,814,815
	4,561,009,860	3,492,967,628	1,068,042,232	3,231,481,482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày đầu năm	93,013,926,322	93,013,926,322
Vào ngày cuối kỳ	93,013,926,322	93,013,926,322
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày đầu năm	16,039,127,987	16,039,127,987
Khấu hao trong kỳ	817,812,690	817,812,690
Vào ngày cuối kỳ	16,856,940,677	16,856,940,677
Giá trị còn lại		
Vào ngày đầu năm	76,974,798,335	76,974,798,335
Vào ngày cuối kỳ	76,156,985,645	76,156,985,645
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Vào ngày đầu năm	829,133,318	829,133,318
Vào ngày cuối kỳ	829,133,318	829,133,318
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay		
Vào ngày đầu năm	75,784,972,755	75,784,972,755
Vào ngày cuối kỳ	74,983,236,123	74,983,236,123

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 74.983.236.123 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ, ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ.

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất			
Đất số C22 Lê Hồng Phong, TP. Cần Thơ	34,239,103,700	-	34,239,103,700
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP. Cần Thơ	21,498,960,000	8,891,049,968	12,607,910,032
Đất 109 đường 14/9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	21,287,776,364	3,942,180,800	17,345,595,564
Quyền sử dụng đất khác	15,988,086,258	4,023,709,909	11,964,376,349
	93,013,926,322	16,856,940,677	76,156,985,645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày đầu năm	12,062,207,207	1,266,546,580	597,949,309	13,926,703,096
Vào ngày cuối kỳ	12,062,207,207	1,266,546,580	597,949,309	13,926,703,096
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày đầu năm	5,320,435,538	1,090,339,917	597,949,309	7,008,724,764
Khấu hao trong kỳ	173,933,307	60,994,611	-	234,927,918
Vào ngày cuối kỳ	5,494,368,845	1,151,334,528	597,949,309	7,243,652,682
Giá trị còn lại				
Vào ngày đầu năm	6,741,771,669	176,206,663	-	6,917,978,332
Vào ngày cuối kỳ	6,567,838,362	115,212,052	-	6,683,050,414
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày đầu năm	-	-	331,974,565	331,974,565
Vào ngày cuối kỳ	-	453,285,130	597,949,309	1,051,234,439

Tại ngày cuối kỳ, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

Danh mục bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Tồn thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất			
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	4,565,715,000	1,888,184,387	2,677,530,613
Đất 184 Trần Hưng Đạo, TP.Cần Thơ	6,190,800,000	2,560,249,957	3,630,550,043
Đất ấp Mỹ Hiệp, xã Hỏa Tiến, thị xã Vị Thanh, Hậu Giang	1,143,600,207	926,239,259	217,360,948
Quyền sử dụng đất khác	162,092,000	119,695,230	42,396,770
Nhà			
Văn phòng 8A CMT8	813,261,450	698,049,410	115,212,040
Nhà khác	453,285,130	453,285,130	-
Nhà và quyền sử dụng đất			
Nhà và quyền sử dụng đất khác	597,949,309	597,949,309	-
	13,926,703,096	7,243,652,682	6,683,050,414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	11,631,996,467	1,720,698,500
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	8,986,327,562	13,963,227,488
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	37,271,299,123	34,673,092,618
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	32,172,808,406	27,318,039,252
Các đối tượng khác	37,187,238,998	3,271,543,907
	127,249,670,556	80,946,601,765

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đại Việt	5,103,810,297	7,512,882,621
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco	-	11,975,147,468
<i>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Công ty TNHH Parador Việt Nam	26,605,399	-
Công Ty Cổ Phần Cọc Và Xây Dựng Fecon	7,871,246,372	-
Công ty TNHH Bảo Nhân Nguyễn	818,670,700	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	-	103,996,992
Các khách hàng khác	1,178,270,833	743,694,933
	14,998,603,601	20,335,722,014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	46,354,740	-	4,418,216,356	(4,373,887,656)	-	90,683,440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,761,813,492	-	3,319,699,228	(3,941,962,354)	-	1,139,550,366
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	28,478,890	-	578,337,250	(530,886,940)	-	75,929,200
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	440,670,897	-	493,340,426	(931,862,544)	-	2,148,779
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(185,647,957)	464,119,893	(18,584,647)	-	259,887,289
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		85,638,311	85,638,311	(85,638,311)	-	-
	2,277,318,019	(185,647,957)	9,359,351,464	(9,882,822,452)	-	1,568,199,074

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,416,144,372	19,584,452,923
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	8,810,624,948	5,518,656,839
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập được miễn thuế	18,226,769,320	19,584,452,923
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,628,273,178)	(12,247,512,156)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	16,598,496,142	7,336,940,767
Thuế TNDN phải nộp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ năm trước	3,319,699,228	1,467,388,153
	(497,565,722)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	2,822,133,506	1,467,388,153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	5,791,886,928	344,443,505
Trích trước chi phí bán hàng	1,483,838,825	284,672,124
	7,275,725,753	629,115,629

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	622,091,207	670,408,142
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2,142,989,592	2,161,836,429
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	-	483,217,218
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	172,793,336	293,922,932
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Miền Nam-VNSTEEL	888,764,950	-
Phải trả ngắn hạn khác	3,428,513,850	6,095,000,772
	7,255,152,935	9,704,385,493

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược	1,409,000,000	1,319,000,000
	1,409,000,000	1,319,000,000

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn
5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng	54,248,730,049	54,248,730,049	50,003,468,589	50,003,468,589
Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ				
Ngân hàng	169,044,795,006	169,044,795,006	153,561,791,447	153,561,791,447
Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	109,492,633,329	109,492,633,329	105,532,106,051	105,532,106,051
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	180,000,000	180,000,000
	332,786,158,384	332,786,158,384	309,277,366,087	309,277,366,087

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	55,000,000,000	54,248,730,049
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	300,000,000,000	169,044,795,006
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	123,500,000,000	109,492,633,329
Nợ dài hạn đến hạn trả			-
			332,786,158,384

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.2, 5.8, 5.10, 5.11)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	309,097,366,087	180,000,000	309,277,366,087
Số tiền vay trong kỳ	1,423,535,864,579	-	1,423,535,864,579
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1,399,847,072,282)	(180,000,000)	(1,400,027,072,282)
Tại ngày cuối kỳ	332,786,158,384	-	332,786,158,384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	40,000,000	40,000,000	87,577,287	87,577,287
Ông Phạm Văn Hùng	95,872,773	95,872,773	195,872,773	195,872,773
Bà Trần Thị Phương	976,041,453	976,041,453	106,041,453	106,041,453
Ông Đào Văn Đoàn	-	-	-	-
Bà Khổng Liên Phương	78,265,213	78,265,213	4,518,265,213	4,518,265,213
Bà Lâm Thị Lệ Hà	16,000,000	16,000,000	219,284,318	219,284,318
Bà Lâm Thị Trúc Hà	31,971,351	31,971,351	31,971,351	31,971,351
Ông Lê Hoàng Nam	-	-	5,210,047	5,210,047
Ông Mai Bảo Ngọc	247,547,214	247,547,214	1,112,547,214	1,112,547,214
Bà Nguyễn Kim Diệu	3,111,722,941	3,111,722,941	3,201,722,941	3,201,722,941
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	2,634,991,484	2,634,991,484	5,634,991,484	5,634,991,484
Bà Vũ Thị Thủy	2,694,147,064	2,694,147,064	5,694,147,064	5,694,147,064
Ông Lâm Anh Truyền	126,350,616	126,350,616	66,350,616	66,350,616
Ông Nguyễn Lâm Anh Quân	106,868,686	106,868,686	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	495,000,000	495,000,000	630,000,000	630,000,000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	376,252,781	376,252,781	376,252,781	376,252,781
Vay dài hạn các cá nhân khác	76,954,491,614	76,954,491,614	80,778,776,731	80,778,776,731
	87,985,523,190	87,985,523,190	102,659,011,273	102,659,011,273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND
Vay cá nhân - các bên liên quan	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	10,159,778,795
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo lãi suất ngân hàng	60 tháng	495,000,000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	376,252,781
Vay dài hạn các cá nhân khác	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	76,954,491,614
			87,985,523,190

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	102,479,011,273	102,479,011,273
Số tiền vay trong kỳ	27,010,515,810	27,010,515,810
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(41,504,003,893)	(41,504,003,893)
Tại ngày cuối kỳ	87,985,523,190	87,985,523,190

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tại ngày 01/01	3,282,221,120	2,279,141,323
Trích lập quỹ trong năm	1,802,170,537	1,669,367,792
Chi quỹ trong năm	(1,273,607,511)	(667,287,995)
Tăng khác	-	1,000,000
Tại ngày 30/09	3,810,784,146	3,282,221,120

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Vào ngày đầu năm	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	24,018,229,846	141,049,291,208
Lãi trong kỳ	-	-	-	19,584,452,923	19,584,452,923
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,669,367,792)	(1,669,367,792)
Chia cổ tức	-	-	-	(11,565,673,200)	(11,565,673,200)
Vào ngày cuối kỳ	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	30,367,641,777	147,398,703,139
Vào ngày đầu kỳ	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	30,367,641,777	147,398,703,139
Lãi trong kỳ	-	-	-	8,274,980,871	8,274,980,871
Vào ngày cuối năm	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	38,642,622,648	155,673,684,010
Vào ngày đầu năm	96,380,610,000	622,500,000	20,027,951,362	38,642,622,648	155,673,684,010
Lãi trong kỳ	-	-	-	16,839,836,681	16,839,836,681
Tăng vốn trong kỳ	52,989,870,000	-	(20,027,951,362)	(28,161,918,638)	4,800,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,802,170,537)	(1,802,170,537)
Chia cổ tức	-	-	-	(9,638,061,000)	(9,638,061,000)
Chi thù lao HĐQT đến 30/09/2026	-	-	-	(266,385,964)	(266,385,964)
Vào ngày cuối kỳ	149,370,480,000	622,500,000	-	15,613,923,190	165,606,903,190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	6,797,340,000	4.55%	4,531,560,000	4.70%
Ông Lê Hoàng Nam	11,003,520,000	7.37%	3,725,680,000	3.87%
Ông Lê Văn Chung	4,480,150,000	3.00%	2,893,020,000	3.00%
Bà Vũ Thị Thủy	7,819,600,000	5.24%	4,857,070,000	5.04%
Các cổ đông khác	119,269,870,000	79.85%	80,373,280,000	83.39%
	149,370,480,000	100.00%	96,380,610,000	100.00%

5.20.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,937,048	9,638,061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14,937,048	9,638,061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	14,937,048	9,638,061
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14,937,048	9,638,061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	14,937,048	9,638,061

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03 tháng 03 năm 2026 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	1,802,170,537
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	266,385,964
Trích nguồn phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	28,162,348,638

(*) Công ty đang ghi nhận vào sổ sách với số tiền là 28.161.918.638 VND, chênh lệch do cổ phiếu lẻ.

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.21.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1,491,553,795	1,491,553,795
Trên 01 năm đến 05 năm	4,507,768,974	4,807,768,974
Trên 05 năm	16,634,302,894	17,078,858,485
	22,633,625,663	23,378,181,254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 1.024.586.573 VND/năm cho diện tích 3.726 m². Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m²/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m²/năm cho diện tích 9.868,9 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Lữ Đình Nam	195,358,750	195,358,750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50,000,000	50,000,000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154,150,324	154,150,324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399,509,074	399,509,074	

5.21.3 Tài sản nhận cầm cố, thế chấp

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên cầm cố, thế chấp
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh 5.6)	67,500,000,000	80,735,504,552	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
Phải thu của khách hàng (xem thuyết minh 5.2)	130,966,621,701	88,844,932,313	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Hàng tồn kho (xem thuyết minh 5.8)	185,515,893,378	104,131,922,905	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.10)	805,917,545	974,597,957	12 tháng	Ngân hàng BIDV
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.11)	74,983,236,123	75,784,972,755	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng BIDV
	459,771,668,747	350,471,930,482		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,574,096,018,061	1,535,370,036,397
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,025,550,422	13,738,679,469
	1,599,121,568,483	1,549,108,715,866

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	1,419,545,456	1,808,742,362
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	7,131,993,034	35,143,242,546
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	63,071,714,540	59,957,593,552
Công ty TNHH Đại Việt	51,525,822,330	72,881,022,338
	123,149,075,360	169,790,600,798

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	341,550,331	217,861,189
Hàng bán trả lại	121,473,727	2,094,735
Giảm giá hàng bán	-	12,359,455
	463,024,058	232,315,379

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,514,717,953,592	1,494,853,468,527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234,927,918	268,174,755
	1,514,952,881,510	1,495,121,643,282

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1,879,258,256	699,683,127
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,650,673,179	21,000,000,000
Chiết khấu thanh toán	4,864,574,214	3,573,615,169
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	341,228,445	364,829,441
	19,735,734,094	25,638,127,737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	22,583,834,692	17,809,082,765
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư	(7,932,892)	-
Chiết khấu thanh toán	1,819,485,964	1,807,217,867
Chi phí tài chính khác	160,787,272	-
	24,556,175,036	19,616,300,632

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	17,267,020,489	13,376,886,472
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	329,658,417	396,922,800
Chi phí vật liệu, bao bì	1,026,144,990	1,005,105,726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,116,134,991	13,886,672,810
Các chi phí khác	1,145,687,682	1,055,083,199
	39,884,646,569	29,720,671,007

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	6,884,715,435	6,363,828,447
Chi phí vật liệu quản lý	21,084,889	10,600,084
Chi phí đồ dùng văn phòng	170,260,757	217,993,536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,532,565,648	3,666,092,663
Thuế, phí và lệ phí	915,012,672	821,571,062
Dự phòng phải thu khó đòi	3,522,430,632	12,786,210,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,128,724,032	2,626,888,840
Các chi phí khác	3,449,376,152	2,468,158,463
	21,624,170,217	28,961,343,095

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý tài sản	2,163,439,250	18,386,802,082
Trong đó:		
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>3,231,481,482</i>	<i>18,797,769,880</i>
<i>Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định</i>	<i>(1,068,042,232)</i>	<i>(410,967,798)</i>
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	-
Thu lãi quá hạn	-	46,816,879
Xử lý công nợ	3,609,921	68,805,996
Thu nhập khác	208,324,667	38,561,715
	2,375,373,838	18,540,986,672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	85,652,131	30,625,485
Xử lý công nợ	2,195,524	478,472
Chi phí khác	1,961,183	20,000,000
	89,808,838	51,103,957

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	1,514,717,953,592	1,494,853,468,527
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,547,149,053	1,630,622,146
Chi phí nhân công	24,151,735,924	19,740,714,919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,767,493,566	3,934,267,418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,244,859,023	16,513,561,650
Chi phí khác	9,032,507,138	17,131,022,724
	1,576,461,698,296	1,553,803,657,384

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,450,546,380,389	1,414,566,575,323

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,441,531,076,175	1,385,989,894,851

7.3 Giao dịch không bằng tiền

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng vốn bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển	20,027,951,362	-
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28,161,918,638	-
	48,189,870,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao			
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1,086,214,882	812,144,689
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày	225,271,317	208,670,974
Nguyễn Thái Hải	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày	133,333,333	208,670,974
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	838,170,967	626,034,733
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	490,387,000	345,114,443
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	624,826,510	474,583,768
Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	446,270,697	281,274,197
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2026)	131,399,999	112,443,332
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	327,349,143	182,587,102
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	197,504,999	101,490,366

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Trả nợ vay	1,540,225,031	250,000,000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	7,481,823,090	11,358,080,110
Trả nợ vay	8,484,175,613	12,691,453,113

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.20.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:***Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco		
Cung cấp dịch vụ	1,419,545,456	900,636,362
Bán hàng hóa	-	908,106,000
Mua hàng hóa	-	481,332,764
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		
Bán hàng hóa	63,071,714,540	59,492,866,280
Mua hàng hóa	31,166,667	-
Nhận cung cấp dịch vụ	1,634,880	464,727,272
Cung cấp dịch vụ	-	4,259,259
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Lãi phải thu từ cho vay	22,400,001	-
Thu lãi vay	924,023,014	-
Thu từ cho vay	5,700,000,000	5,000,000,000
Chi cho vay	-	24,700,000,000
Mua hàng hóa	4,265,741	37,856,147
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		
Bán hàng	7,131,993,034	35,141,298,097
Mua hàng	51,102,839,328	37,599,962,657
Nhận chiết khấu	3,996,933,566	3,399,736,843
Cổ tức được chia	12,628,273,178	21,000,000,000
Cung cấp dịch vụ	-	1,944,449
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	51,525,822,330	76,491,700,054
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	54,010,480	1,846,339,833

*Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.2, 5.4, 5.13, 5.14, 5.18.2***8.3 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

8.4 Các cam kết

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty có Tài sản thế chấp cho ngân hàng và Giá trị tài sản thế chấp cuối kỳ.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

8.5 Số liệu so sánh**8.5.1 Áp dụng chế độ kế toán mới**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.5.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 như sau:

Việc áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99 dẫn đến thay đổi số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 như sau

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính quý 3 năm 2026				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	80,735,504,552	7,954,679,093	88,690,183,645
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5,700,000,000	(5,700,000,000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	133,868,144,531	(2,254,679,093)	131,613,465,438
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2026				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,208,956,456)	10,826,733	(13,198,129,723)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,643,322,850	(10,826,733)	13,632,496,117

8.5.3 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 trong kỳ kế toán tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng và trả trước cho người bán dài hạn là 190.397.671.701 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng là 54.197.009.378 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 185.515.893.378 VND, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 165.453.473 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.



LÂM ANH THƯ
Người lập biểu



LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Người đại diện pháp luật
TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026